

Bản án số: 661/2022/DS-PT

Ngày 20 tháng 9 năm 2022

“V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; quyền về tưới, tiêu nước; hủy giấy chứng nhận, công nhận quyền sử dụng đất và hủy di chúc”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022 về “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; quyền về tưới, tiêu nước; hủy giấy chứng nhận, công nhận quyền sử dụng đất và hủy di chúc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1604/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Chanh T, sinh năm 1973 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 14, ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

1.2. Bà Võ Thị N, sinh năm 1969 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

1.3. Ông Võ Văn L, sinh năm 1950 – Có mặt;

Địa chỉ: Quốc lộ 5, ấp Ko, phường Chơ Rang Chomres 2, quận Rur Sây Keo, thành phố PhnomPenh, Vương quốc Campuchia;

Tạm trú: ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Văn N¹, sinh năm 1950 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 7, ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

2.2. Ông Võ Văn K, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn K: Ông Trần Văn P, sinh năm 1976 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 16A Nguyễn Đình Chiểu, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 02/12/2021);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Pha L, sinh năm 1975 (chết) và ông Tôn Văn G, sinh năm 1969 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị Pha L và ông Tôn Văn G:

3.1.1. Anh Tôn Minh T¹, sinh năm 1999 – Có mặt;

3.1.2. Chị Tôn Thị Thùy T², sinh năm 2001 – Vắng mặt;

Cùng trú: Số 7, ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp của chị Tôn Thị Thùy T²: Anh Tôn Minh T¹ (Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2022) – Có mặt;

3.2. Bà Trương Thị N², sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 7, ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị N²: Ông Võ Văn N¹ (Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2022) – Có mặt;

3.3. Bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹), sinh năm 1957 – Có mặt;

3.4. Ông Trần Thanh T³, sinh năm 1982 – Vắng mặt;

3.5. Bà Nguyễn Thị T⁴, sinh năm 1982 – Vắng mặt;

3.6. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982 – Vắng mặt;

3.7. Ông Lâm Văn N³, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

3.8. Bà Nguyễn Thị D¹, sinh năm 1963 – Vắng mặt;

3.9. Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1989 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

3.10. Bà Ngô Thị T⁵, sinh năm 1971 – Có mặt;

3.11. Anh Võ Ngô Anh K², sinh năm 2007 – Vắng mặt;

3.12. Chị Võ Thị Ngọc T⁶, sinh năm 2005 – Vắng mặt;

3.13. Chị Võ Thị Ngọc T⁷, sinh năm 2004 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của K², T⁶, T⁷: Bà Ngô Thị T⁵ và ông Võ Văn K – Có mặt;

Cùng trú: Số 9 ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

3.14. Ông Châu Bác L², sinh năm 1966 – Vắng mặt;

3.15. Bà Huỳnh Thị Đ¹, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp Phú Hạ 2, xã Kiến Thành, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

Cùng tạm trú: Ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

3.16. Ông Thái Kim K³, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

3.17. Bà Tôn Thị X, sinh năm 1988 – Vắng mặt;

Cùng trú: ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An;

Cùng tạm trú: Ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

3.18. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

3.19. Bà Dương Thị T⁸, sinh năm 1972 – Vắng mặt;

Cùng trú: Số 30 ấp Tà Nu, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

3.20. Bà Nguyễn Thị L³, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

3.21. Ông Lê Văn K⁴, sinh năm 1962 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn K⁴:

3.21.1. Anh Lê Văn D², sinh năm 1986 – Vắng mặt;

3.21.2. Chị Lê Thị D³, sinh năm 1992 – Có mặt;

3.21.3. Chị Lê Thị N⁴, sinh năm 1994 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

3.22. Phòng Công chứng Số 1 tỉnh Long An (nay là Văn phòng Công chứng Phạm Thị Hiền);

Địa chỉ: Số 02 Trà Quí Bình, Phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Phạm Thị H: Bà Phạm Thị H, Trưởng Văn phòng – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

3.23. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

Địa chỉ: Đường 30/4, thị trấn Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng: Ông Trần Văn C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng: Ông Bùi Văn T⁹ – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Hưng (Vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Văn N¹ và ông Võ Văn K;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Võ Chanh T trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Võ Văn B và cụ Lê Thị S¹ có 06 người con gồm: Võ Chanh T, Võ Thị N, Võ Văn L, Võ Văn N¹, Võ Văn K và Võ Thị Pha L (chết năm 2001 – có chồng là Tôn Văn G và con là Tôn Thị Thùy T² và Tôn Minh T¹).

Cụ Võ Văn B và cụ Lê Thị S¹ tạo lập các tài sản gồm:

- Một phần thửa đất số 399, diện tích 19.301 m² và thửa 439, diện tích 13.615 m². Hai thửa đất này ông Võ Văn Ni đang quản lý sử dụng.

- Các thửa đất số: 472, 474, 476, 580, 581, 582, 558, tổng diện tích 72.768 m² và thửa đất số 449, diện tích 990 m² đất Thổ. Các thửa đất này do ông K đang quản lý, sử dụng.

- Các thửa đất số 397, 583, 625, 627, tổng diện tích 37.282 m². Các thửa đất này cha mẹ đã cho bà Võ Thị N khai hoang và sử dụng nhưng chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, các thửa đất số 359, 360, 361, 362, 400, tổng diện tích 36.073 m² do bà N nhận chuyển nhượng nhưng cụ B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả các thửa đất này ông đồng ý để cho bà N sử dụng và không yêu cầu chia thừa kế.

- Thửa đất số 466, diện tích 12.247 m² và một phần thửa đất số 399, diện tích 7.753 m² là đất do bà Ngô Thị K¹ mua nhưng cụ B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải là di sản nên ông không yêu cầu chia thừa kế.

- Các thửa đất số 398, 436, 437, tổng diện tích 46.911 m² cha mẹ đã cho bà Võ Thị Pha L, hiện do cháu Tôn Thị Thùy T² và Tôn Minh T¹ sử dụng nên ông không yêu cầu chia và đồng ý cho hai cháu tiếp tục sử dụng.

- Ngoài ra, cụ S¹ có chuyển nhượng cho ông Lê Văn K⁴ 02 ha đất gồm thửa đất số 482, diện tích 6.360 m² và thửa đất số 455, diện tích 14.240 m², giá 130.000.000 đồng nhưng ông không biết việc mua bán giữa hai bên. Ông đồng ý tiếp tục chuyển nhượng cho ông K⁴, bà L³ nhưng ông K⁴, bà L³ phải trả số tiền còn thiếu theo chứng thư thẩm định giá.

Ông và ông Võ Văn L chưa được cha mẹ cho đất. Nay yêu cầu chia thừa kế các thửa đất do ông N¹ và ông K đang quản lý sử dụng gồm: Một phần thửa đất số 399 và các thửa đất số: 439, 472, 474, 476, 580, 581, 582, 558 và chia đất thổ cư tại thửa đất số 449 cho ông một phần (10 m x 100 m); đồng thời giao mô tả cha mẹ cho ông quản lý. Bà Pha L và bà N đã được cha mẹ cho rồi nên không được chia. Ông yêu cầu tuyên bố Di chúc cụ S¹ lập ngày 30/7/2013 là vô hiệu.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông Võ Chanh T về nhân thân gia đình và khối tài sản do cha mẹ tạo lập.

Bà yêu cầu được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà bà nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 1993 nhưng cụ B đứng tên gồm các thửa đất số 359, 360, 361, 362, 400, tổng diện tích 36.073 m². Ngoài ra, các thửa đất số 397, 583, 625, 627, tổng diện tích 37.282 m² cha mẹ đã

cho bà canh tác từ năm 1991 đến nay nên yêu cầu được tiếp tục sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không đồng ý chia thừa kế đất này.

Bà yêu cầu được chia thừa kế thừa đất số 439, diện tích 13.615 m² để lấy đường bơm nước sản xuất; Thừa đất số 1106, diện tích 7.990 m², tổng cộng 21.605 m² và một phần đất thổ cư thừa đất số 449 và một phần thừa đất số 476 (10 m x 100 m) để làm nhà ở và yêu cầu tuyên bố Di chúc cụ S¹ lập ngày 30/7/2013 là vô hiệu.

Các thừa đất khác do ông N¹ và ông K đang quản lý sử dụng thì bà không yêu cầu chia thêm.

Do đất của bà nằm phía trong nên bà yêu cầu ông N¹ cho bà mở đường nước tưới tiêu.

Thừa đất số 466, diện tích 12.247 m² của bà K¹ mua nhưng cụ B đứng tên không phải là di sản nên không yêu cầu chia.

Cụ S¹ có chuyển nhượng cho ông Lê Văn K⁴ 02 ha đất gồm thừa đất số 482, diện tích 6.360 m² và thừa đất số 455, diện tích 14.240 m², giá 130.000.000 đồng nhưng bà không biết việc mua bán giữa hai bên. Bà đồng ý tiếp tục chuyển nhượng cho ông K⁴, bà L³ nhưng ông K⁴, bà L³ phải trả số tiền còn thiếu theo chứng thư thẩm định giá.

Bà sống độc thân cùng cha mẹ, bà không có con nuôi.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Võ Văn L trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của ông Võ Chanh T về nhân thân gia đình và khối tài sản do cha mẹ tạo lập.

Các thừa đất số 359, 360, 361, 362, 400 cụ B đứng tên nhưng là của bà N mua. Thừa đất số 466, diện tích 12.247 m² và một phần thừa 399, diện tích 7.753 m² cụ B đứng tên nhưng là của bà K¹ mua, nên các thừa đất này không phải là di sản của cha mẹ, mà là tài sản riêng của bà K¹;

Đối với đất do cụ S¹ chuyển nhượng cho ông Lê Văn K⁴ 02 ha thì ông đồng ý tiếp tục chuyển nhượng cho ông K⁴, bà L³ nhưng ông K⁴, bà L³ phải trả số tiền còn thiếu theo chứng thư thẩm định giá.

Ông và ông T chưa được cha mẹ cho đất nên ông yêu cầu được chia thừa kế các thừa đất ông N¹ và ông K đang quản lý làm 04 phần cho ông, ông T, ông N¹ và ông K. Còn bà Pha L và bà N đã được cha mẹ cho nên không chia.

Tại bản tường trình ngày 11/01/2017 và các lời khai tiếp theo, bị đơn ông Võ Văn N¹ (vợ là bà Trương Thị N² đồng ý trình bày của ông N¹) trình bày:

Gia đình ông có một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Võ Văn B đứng tên gồm các thửa đất số: 359, 360, 361, 362, 398, 400, 436, 437, 439, 455, 580, 581, 582, tờ bản đồ số 4 xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, tổng diện tích 288.015 m² (chưa trừ diện tích mức kênh), ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Trích lục bản đồ địa chính năm 2010 thì diện tích trừ mức kênh T10 tại thửa đất số 466, diện tích 12.247 m², trừ 4.408 m², còn 7.839 m² và thửa đất số 439, diện tích 33.559 m², trừ 11.945 m², còn 21.314 m².

Cha mẹ có 06 người con như ông T trình bày. Khi cha mẹ còn sống có thỏa thuận chia cho các con cụ thể như sau:

Cụ S¹ cho bà Pha L diện tích 46.911 m² gồm các thửa đất số 398, 436, 437 do ông Tôn Văn G trước khi chết sử dụng. Hiện do cháu T² và cháu T¹ sử dụng, chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cụ S¹ cho bà N diện tích 37.282 m² gồm các thửa đất số 397, 583, 625, 627 chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N nhận chuyển nhượng riêng diện tích 36.073 m² gồm các thửa đất số 359, 360, 361, 362, 400 nhưng cấp chung do cụ B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà K¹ nhận chuyển nhượng riêng diện tích 15.592 m² gồm các thửa đất số 466, diện tích (trừ mức kênh còn lại 7.839 m², bà K¹ đã nhận tiền bồi thường diện tích mức kênh); một phần thửa 399, diện tích 7.753 m² nhưng cấp chung do cụ B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2004, cụ S¹ chuyển nhượng cho ông K⁴ thửa đất số 482 và 455, tổng diện tích 20.600 m² chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích còn lại gồm một phần thửa đất số 339, diện tích 19.831 m²; thửa đất số 439, diện tích 13.615 m² và một thửa mới số 1106, diện tích 7.990 m² (tách từ thửa đất số 439 do mức kênh). Tổng diện tích 02 thửa còn lại là 41.436 m² cụ S¹ chia và giao cho ông đang sử dụng. Trong diện tích này, cụ S¹ có bán cho bà D¹ 02 ha, nhưng phần này sau khi chia xong thì ông đo đạc và chuyển quyền sử dụng đất cho người mua sau.

Đối với các thửa đất số: 472, 474, 476, 580, 581, 582, 558, tổng diện tích 72.758 m² và thửa đất số 449, diện tích 990 m² thổ cư do ông K đang quản lý sử dụng.

Cụ S¹ đã yêu cầu chia thừa kế từ năm 2006, cho đến khi cụ S¹ chết năm 2015 vẫn chưa xong. Trước ngày chết, cụ S¹ lập Di chúc ngày 30/7/2013 để lại cho ông phần tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ S¹ trong khối tài sản chung của vợ chồng và kỷ phần thừa kế của cụ S¹ được hưởng.

Ông đồng ý với việc cha mẹ phân chia cho con trước đây (chia cho bà Pha L, bà N) và số diện tích sang nhượng cho ông K⁴, số diện tích tách quyền sử dụng đất cho bà K¹, bà N (còn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ B đứng tên). Khi cha còn sống ở với ông K và chia phần cho ông K được hưởng, nên ông không yêu cầu chia phần đất ông K đang sử dụng và cũng không đồng ý chia thêm cho bà N vì bà N đã được chia hơn 03 ha.

Ông yêu cầu được chia và tách quyền sử dụng đất cho ông được hưởng: Một phần thửa đất số 339, diện tích 19.831 m²; thửa đất số 439, diện tích 13.615 m² và thửa đất mới, số 1106, diện tích 7.990 m² (tách từ thửa đất số 439 do mức kênh). Tổng diện tích 02 thửa còn lại là 41.436 m² cụ S¹ đã giao cho ông. Yêu cầu giữ nguyên thửa đất số 476, có mồ mả cha mẹ và tài sản chung gia đình để nguyên trong quyền sử dụng đất của cha ông và giao cho ông quản lý, chăm lo mồ mả.

Ông không có ý kiến đối với phần đất thổ nguyên đơn yêu cầu chia. Cha mẹ giao đất cho ông sử dụng từ năm 2001, cho bằng lời nói và chưa được cấp giấy gì.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2017 và các lời khai tiếp theo, bị đơn ông Võ Văn K và vợ là bà Ngô Thị T⁵ trình bày:

Trước khi cha mẹ chết thì đã có chia đất cho các anh chị em.

Vợ chồng bà T⁵, ông K sống chung với cụ B. Cụ B cho ông K tổng diện tích 64.412 m² đều do cụ B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa đất: Thửa đất số 472, diện tích 15.643 m²; thửa đất số 474, diện tích 7.999 m²; thửa đất số 476, diện tích 3.749 m²; thửa đất số 449, diện tích 798 m²; thửa đất số 580, diện tích 8.480 m²; thửa đất số 581, diện tích 9.316 m²; thửa đất số 582, diện tích 15.881 m²; thửa đất số 558, diện tích 2.546 m² cùng tờ bản đồ số 04, đều là đất lúa tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Vợ chồng bà T⁵, ông K đã canh tác từ trước năm 2004 đến nay nên không đồng ý chia cho ông T, ông L và bà N vì trước kia cụ B đã cho ông K và nói “phần đất của ai nấy làm”.

Tại bản tường trình ngày 30/12/2016 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹) trình bày: Ngày 10/8/1993, bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn G¹ 02 ha đất với giá 04 chỉ vàng 24K, lúc đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1997, vì bà là con dâu nên cụ B đăng ký luôn diện tích của bà đã mua, cụ thể: Thửa đất số 466, diện tích 7.839 m² (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12.247 m², trừ diện tích mức kênh 4.408 m²) và một phần thửa đất số 399, diện tích 7.753 m² cùng tờ bản đồ số 04, đều là đất lúa tại xã Khánh

Hung, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, diện tích này bà sử dụng từ năm 1993 đến nay, được mọi người đều thừa nhận, có hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết: Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 620865 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng cấp cho cụ Võ Văn B ngày 19/11/1997, công nhận cho bà được quyền sử dụng đất và đứng tên đối với thửa đất số 466 và thửa đất số 399, tổng diện tích 15.592 m².

Anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T² là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Văn G và bà Võ Thị Pha L thống nhất trình bày: Anh chị là con của bà Pha L và ông G, sống chung với cha mẹ và gia đình ông bà ngoại. Khi cụ B và cụ S¹ còn sống đã chia cho bà Pha L các thửa đất số 398, 436, 437, tổng diện tích 46.911 m² canh tác từ năm 1997, đến năm 2011, bà Pha L chết thì ông G tiếp tục canh tác, nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Nay anh chị yêu cầu giải quyết tranh chấp các thửa đất số 398, 436, 437 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 620865 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng cấp cho cụ Võ Văn B ngày 19/11/1997; Yêu cầu được chia thừa kế đất thổ cư thửa 449 và một phần thửa 476 (10 m x 100 m) để cất nhà ở vì hiện nay chưa có nhà ở.

Tại văn bản ngày 22/5/2017 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K⁴ (khi còn sống) và vợ là bà Nguyễn Thị L³ thống nhất trình bày: Vào năm 1995, vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của cụ S¹ thửa đất số 482 và thửa đất số 455, tổng diện tích 20.600 m² cùng tờ bản đồ số 04, đều là đất lúa tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An do cụ B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ S¹ đã giao đất cho ông bà sử dụng từ năm 1995 đến nay nhưng chưa sang tên nên đề nghị công nhận cho ông bà quyền sử dụng đất và tách quyền sử dụng đất cho ông bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Kim K³ và bà Tôn Thị X thống nhất trình bày: Khi đo đạc thực tế thì đất của ông bà với đất của bà K¹ có chồng lấn ranh. Ông bà thống nhất với hiện trạng phần đất giáp ranh sử dụng hiện tại và không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản ngày 14/4/2021 và Biên bản ngày 28/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị T⁸ thống nhất trình bày: Vợ chồng ông bà có hoán đổi từ thửa đất số 468 sang một phần thửa đất số 472, đã canh tác ổn định từ năm 1992 đến nay, không tranh chấp. Ông bà không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ kiện vụ khác và yêu cầu giải quyết vắng mặt ông bà.

Tại Biên bản ngày 14/4/2021 và Biên bản ngày 28/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Vào năm 2019, bà

nhận cổ của bà Ngô Thị T⁵ thửa đất số 472, tờ bản đồ số 04, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Bà với bà T⁵ tự thỏa thuận và không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ kiện vụ khác và yêu cầu giải quyết vắng mặt bà.

Tại Biên bản ngày 14/4/2021 và Biên bản ngày 28/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D và bà Trương Thị Đ thống nhất trình bày: Cụ S¹ và ông N¹ vay tiền của hai bà nhiều lần theo giấy vay ngày 19/7/2013, ngày 26/02/2014 và ngày 19/8/2017 và có giấy cổ đất (thực ra là chuyển nhượng đất) diện tích 17.000 m². Các bà sẽ tự thỏa thuận và không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ kiện vụ khác và yêu cầu giải quyết vắng mặt các bà.

Tại Biên bản ngày 17/12/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T³ trình bày: Ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị T⁴ đang thuê của ông K⁴, bà L³ thửa đất số 482 và thửa đất số 455, cùng tờ bản đồ số 04, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An (không lập hợp đồng thuê bằng văn bản). Vợ chồng ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ kiện vụ khác và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản ngày 14/4/2021 và Biên bản ngày 03/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Bác L² và bà Huỳnh Thị Đ¹ thống nhất trình bày: Vợ chồng ông bà thuê của ông K, bà T⁵ 04 ha để trồng lúa, không lập hợp đồng thuê bằng văn bản. Thời hạn thuê là 03 năm kể từ năm 2020, giá 15.000.000 đồng/năm/ha và đã thanh toán đủ tiền thuê 03 năm là 180.000.000 đồng cho bà T⁵. Vợ chồng ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ kiện vụ khác.

Tại Công văn số 3525/UBND-VP ngày 06/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng xác định: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 466 và một phần thửa đất số 399, cùng tờ bản đồ số 04, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An được cụ B khai hoang năm 1989. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 466 và thửa đất số 399 là đúng quy định của pháp luật hiện hành, có sơ đồ kèm theo. Đối với việc đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và yêu cầu xét xử vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Công văn số 109/CV-VPCCPTH ngày 30/6/2021 của Văn phòng công chứng Phạm Thị H xác định: Tại thời điểm lập di chúc, cụ S¹ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, cụ đã lập di chúc trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, ý chí tự nguyện mà không bị bất kỳ một áp lực nào. Công chứng viên Văn phòng công chứng Phạm Thị H đã thực hiện công chứng di chúc đúng nội

dung và trình tự, thủ tục pháp luật quy định nên không đồng ý yêu cầu hủy bỏ di chúc này. Đồng thời xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39, 74, 147, 157, 158, 165, 244, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 121, 122, 465, 652, 654, 656, 722, 723, 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Các điều 116, 117, 129, 623, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Các điều 5, 17, 95, 99, 100, 166, 170, 186, 188, 191 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Quyết định số 201/QĐ.ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất; Án lệ số 03/2016/AL; Các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Chanh T, ông Võ Văn L, bà Võ Thị N;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹);

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L³ và ông Lê Văn K⁴ (do anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, chị Lê Thị N⁴ kế thừa);

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tôn Minh T¹, bà Tôn Thị Thùy T²;

[1] Chia cho ông Võ Chanh T phần đất thuộc thửa 580, 581, 582, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An có vị trí, tứ cận theo Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung tâm Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019.

[2] Buộc ông Võ Văn K, bà Ngô Thị T⁵, ông Châu Bác L², bà Huỳnh Thị Đ¹ có trách nhiệm giao cho ông Võ Chanh T phần đất nêu tại mục [1];

[3] Chia cho bà Võ Thị N phần đất thuộc một phần thửa 449, tờ bản đồ số 4, diện tích 200 m², tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An có vị trí, tứ cận tại khu A của Mảnh trích đo địa chính số 01-2021 ngày 05/11/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên, môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung tâm Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019.

[4] Chia cho ông Tôn Minh T¹, bà Tôn Thị Thùy T² phần đất thuộc một phần thửa 449, tờ bản đồ số 4, diện tích 231,3 m², tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An có vị trí, tứ cận tại khu B của Mảnh trích đo địa chính số 01-2021 ngày 05/11/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên, môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung tâm Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019.

[5] Buộc ông Võ Chanh T có trách nhiệm thoái cho ông Võ Văn L số tiền 348.220.651 đồng;

[6] Buộc vợ chồng ông Võ Văn N¹, bà Trương Thị N² có trách nhiệm liên đới thoái cho ông Võ Văn L số tiền 899.545.301 đồng;

[7] Buộc bà Nguyễn Thị L³ và những người thuộc hàng thừa kế của ông Lê Văn K⁴ có trách nhiệm liên đới giao trả cho ông Võ Văn L số tiền 28.462.412 đồng và vợ chồng ông Võ Văn K, bà Ngô Thị T⁵ số tiền 35.483.711 đồng;

[8] Chia và công nhận cho ông Võ Văn N¹ (trong đó có một phần công sức của bà Trương Thị N²) phần đất thuộc một phần thửa đất số 468, diện tích 6.943 m²; thửa đất số 1106, diện tích 8.236 m²; thửa đất số 439, diện tích 13.337 m²; một phần thửa đất số 466, diện tích 3.154 m²; một phần thửa đất số 399, diện tích 16.800 m²; một phần thửa đất số 360, diện tích 232 m²; một phần thửa đất số 359, diện tích 2.965 m² theo Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung tâm Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019.

[9] Công nhận cho bà Võ Thị N có quyền sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai đối với:

[9.1] Phần đất thuộc một phần thửa 359, diện tích 5.330 m²; một phần thửa 360, diện tích 8.486 m²; thửa 361, diện tích 2.847 m²; thửa 362, diện tích 7.830 m²; thửa 400, diện tích 7.991 m²; một phần thửa 399, diện tích 377 m², cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 11-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng đo vẽ ngày 27/01/2021, duyệt ngày 19/02/2021.

[9.2] Phần đất thuộc một phần thửa 583, diện tích 8.083 m²; thửa đất số 625, diện tích 5.042 m²; thửa đất số 627, diện tích 8.101 m² và một phần thửa

đất số 397, diện tích 9.726 m², cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 11-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng đo vẽ ngày 27/01/2021, duyệt ngày 19/02/2021.

[10] Công nhận cho ông Tôn Minh T¹, bà Tôn Thị Thùy T² có quyền sử dụng chung theo quy định của pháp luật đất đai đối với thửa đất số 398, diện tích 10.828 m²; thửa đất số 437, diện tích 9.008 m²; một phần thửa đất số 397, diện tích 612 m²; thửa đất số 436, diện tích 27.075 m², cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 11-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng đo vẽ ngày 27/01/2021, duyệt ngày 19/02/2021.

[11] Công nhận cho bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹) có quyền sử dụng chung theo quy định của pháp luật đất đai đối với thửa đất số 399, diện tích 9.816 m²; thửa đất số 466, diện tích 4.828 m²; một phần thửa đất số 438, diện tích 2.200 m²; một phần thửa đất số 904, diện tích 754 m², cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 11-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng đo vẽ ngày 27/01/2021, duyệt ngày 19/02/2021.

[12] Công nhận cho bà Nguyễn Thị L³ và ông Lê Văn K⁴ (do anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, chị Lê Thị N⁴ kế thừa) có quyền sử dụng chung theo quy định của pháp luật đất đai đối với một phần thửa đất số 482, diện tích 4.179 m²; thửa đất số 455, diện tích 14.240 m², cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 11-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng đo vẽ ngày 27/01/2021, duyệt ngày 19/02/2021.

[13] Ông Võ Văn K (trong đó có một phần công sức của bà Ngô Thị T⁵) có quyền sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 558, diện tích 2.377 m²; một phần thửa đất số 472, diện tích 15.387 m²; thửa đất số 474, diện tích 8.041 m²; thửa đất số 476, diện tích 3.972 m² và một phần thửa đất số 449, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung tâm Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp);

Trường hợp bên thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp);

[14] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 439, 1106, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An để mở đường nước tưới, tiêu;

[15] Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 620865 ngày 19/11/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng cấp cho cụ Võ Văn B đối với các thửa đất nêu tại mục [9.1] và mục [11];

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ); về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/11/2021, bị đơn ông Võ Văn N¹ có đơn kháng cáo yêu sửa Bản án sơ thẩm, công nhận di chúc của cụ S¹ hợp pháp, công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với thửa đất số 339, diện tích 19.831 m²; thửa đất số 439, diện tích 13.615 m² và một thửa mới số 1106, diện tích 7.990 m² (tách ra từ thửa 439 do múc kênh) và xin miễn án phí vì là người cao tuổi;

Ngày 18/11/2021, bị đơn ông Võ Văn K có đơn kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của các nguyên đơn. Ông không đồng ý chia cho ông Chanh T 03 thửa đất số 580, 581, 582 tổng diện tích 34.229 m²; Không đồng ý chia cho bà N 200 m² tại thửa đất số 449; Không đồng ý chia cho anh T¹, chị T² 231,3 m² tại thửa đất số 449, vì các phần đất này ông đã được cha của ông cho riêng trước khi cha của ông chết, nên không còn là di sản của cha mẹ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Võ Văn N¹ giữ nguyên kháng cáo yêu cầu công nhận di chúc của cụ Lê Thị S¹ và cho ông được hưởng di sản của cụ S¹ theo di chúc của cụ S¹. Trường hợp nếu ông được hưởng theo di chúc của cụ S¹ mà tài sản ông được hưởng có nhiều hơn diện tích mà ông đang quản lý, sử dụng, thì ông cũng chỉ yêu cầu được giữ nguyên cho ông được hưởng các thửa đất mà ông đang quản lý sử dụng, còn phần vượt hơn thì ông không có yêu cầu nhận.

Ông Trần Văn P đại diện cho ông Võ Văn K giữ nguyên kháng cáo yêu cầu công nhận các thửa đất số 449, 580, 581 và 582 là của ông K đã được cụ B cho riêng, nên các thửa đất này đã là của ông K, không còn là di sản của cha mẹ nên không chia. Ông K không có văn bản chứng minh cụ B đã cho riêng, nhưng

các thửa đất này cụ B đã cho ông K cùng một lúc với các anh chị em khác thì tại sao bà N và bà Pha L thì được công nhận là đã được cho riêng, còn ông K thì không được. Ông K sống chung với cụ B, có công sức đóng góp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chia công sức cho ông K. Ông K yêu cầu được công nhận các thửa đất số 449, 580, 581 và 582 là của ông K.

Bà Ngô Thị T⁵ (vợ của ông K) đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông K. Bà T⁵ đề nghị xem xét ông Chanh T nói không đúng sự thật. Đất và bò mà cha mẹ cho thì ông Chanh T đã bán hết.

Ông Võ Chanh T không đồng ý kháng cáo của ông Võ Văn N¹ và không đồng ý kháng cáo của ông Võ Văn K. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Ông P nói ông K canh tác các thửa đất là không đúng vì ông K trốn nghĩa vụ quân sự nên ông Chanh T mới là người canh tác đất.

Các ông, bà: Võ Thị N, Võ Văn L, Tôn Minh T¹, Võ Thị Ngọc T⁷ không đồng ý kháng cáo của ông Võ Văn N¹ và không đồng ý kháng cáo của ông Võ Văn K. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bà Võ Thị N và anh Tôn Minh T¹ (đồng thời là đại diện cho chị Tôn Thị Thùy T²) chỉ yêu cầu được hưởng nền đất thổ cư tại thửa đất số 449 như Bản án sơ thẩm đã xử. Trường hợp kỷ phần thừa kế được hưởng nhiều hơn thì cũng xin từ chối nhận thêm tài sản được chia.

Bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹) đề nghị được tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đứng tên đối với các diện tích thuộc một phần thửa đất số 399 và một phần thửa đất số 466.

Chị Lê Thị D³ thống nhất Bản án sơ thẩm. Chị yêu cầu được công nhận và được sang tên cho các thừa kế của ông K⁴, bà L³ đối với phần diện tích cụ B, cụ S¹ đã chuyển nhượng cho cha, mẹ của chị và chị đồng ý trả cho các thừa kế của cụ B, cụ S¹ số tiền như Bản án sơ thẩm đã tuyên là 63.946.123 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của ông Võ Văn K; Cụ S¹ lập di chúc đối với tài sản đang tranh chấp nên Bản án sơ thẩm xác định di chúc không hợp pháp là đúng, nên bác kháng cáo của ông Võ Văn N¹. Tuy nhiên, do ông N¹ là người cao tuổi nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông N¹, sửa Bản án sơ thẩm, miễn án phí cho ông N¹.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Võ Văn N¹ và đơn kháng cáo của ông Võ Văn K đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng các đương sự gồm: Trần Thanh T³, Nguyễn Thị T⁴, Nguyễn Thị D, Lâm Văn N³, Nguyễn Thị D¹, Trương Thị Đ, Châu Bác L², Huỳnh Thị Đ¹, Thái Kim K³, Tôn Thị X, Nguyễn Văn S, Dương Thị T⁸, Nguyễn Thị L³, Lê Văn D², Lê Thị N⁴ vắng mặt; Các đương sự: Võ Văn K, Tôn Thị Thùy T², Trương Thị N², Võ Ngô Anh K², Võ Thị Ngọc T⁶ vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng và Phòng Công chứng Phạm Thị H có yêu cầu xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt họ.

[2] Các bên đương sự đều thống nhất trình bày cụ Võ Văn B và cụ Lê Thị S¹ có 06 người con chung gồm: Võ Chanh T, Võ Thị N, Võ Văn L, Võ Văn N¹, Võ Văn K và Võ Thị Pha L (*chết năm 2001 – có chồng là Tôn Văn G và các con là Tôn Thị Thùy T² và Tôn Minh T¹*).

Cụ Võ Văn B chết ngày 15/4/2004, không có di chúc;

Cụ Lê Thị S¹ chết ngày 05/12/2015. Ông Võ Văn N¹ xuất trình Di chúc có dấu lấn tay đề tên cụ Lê Thị S¹, được Phòng Công chứng số 1 tỉnh Long An công chứng ngày 30/7/2013 và có hai người làm chứng là Nguyễn Minh C và Tôn Văn G; Nội dung di chúc cụ S¹ để lại cho ông Võ Văn N¹ toàn bộ phần tài sản của cụ S¹ và kỹ phần thừa kế cụ S¹ được hưởng từ cụ B.

[3] Về xác định di sản của cụ B, cụ S¹:

[3.1] Cụ Võ Văn B đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L620865 ngày 19/11/1997, gồm 25 thửa đất cùng tờ bản đồ số 4 xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Cụ thể như sau:

1. Thửa đất số 359, diện tích 8.779 m² đất lúa;
2. Thửa đất số 360, diện tích 8.626 m² đất lúa;
3. Thửa đất số 361, diện tích 2.847 m² đất lúa;
4. Thửa đất số 362, diện tích 7.830 m² đất lúa;
5. Thửa đất số 397, diện tích 16.056 m² đất lúa;
6. Thửa đất số 398, diện tích 10.828 m² đất lúa;

7. Thửa đất số 399, diện tích 27.584 m² đất lúa;
8. Thửa đất số 400, diện tích 7.991 m² đất lúa;
9. Thửa đất số 436, diện tích 27.075 m² đất lúa;
10. Thửa đất số 437, diện tích 9.008 m² đất lúa;
11. Thửa đất số 439, diện tích 33.559 m² đất lúa;
12. *Thửa đất số 449, diện tích 990 m² đất Thổ;*
13. Thửa đất số 455, diện tích 14.240 m² đất lúa;
14. Thửa đất số 466, diện tích 12.247 m² đất lúa;
15. Thửa đất số 472, diện tích 24.079 m² đất lúa;
16. Thửa đất số 474, diện tích 8.041 m² đất lúa;
17. Thửa đất số 476, diện tích 3.972 m² đất lúa;
18. Thửa đất số 482, diện tích 6.360 m² đất lúa;
19. Thửa đất số 558, diện tích 2.377 m² đất lúa;
20. Thửa đất số 580, diện tích 8.480 m² đất lúa;
21. Thửa đất số 581, diện tích 9.316 m² đất lúa;
22. Thửa đất số 582, diện tích 16.503 m² đất lúa;
23. Thửa đất số 583, diện tích 8.083 m² đất lúa;
24. Thửa đất số 625, diện tích 5.042 m² đất lúa;
25. Thửa đất số 627, diện tích 8.101 m² đất lúa;

Tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 288.015 m².

Tại Công văn số 111/PĐ-TNMT ngày 17/8/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Hưng (bút lục số 479) xác định: Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Hưng ban hành Quyết định số 2900/QĐ-UBND ngày 02/12/2009 điều chỉnh giảm diện tích từ 288.015 m² thành **271.653 m²** (giảm 16.362 m²), bao gồm: Thửa số 466 diện tích cấp giấy 12.247 m² giảm 4.408 m²; thửa 439 diện tích cấp giấy 33.559 m² giảm 11.954 m², thêm thửa mới 1106 diện tích 7.990 m² (tách ra từ thửa 439).

Diện tích đo đạc thực tế các thửa đất trên được xác định theo các Mạnh trích đo địa chính: 02 Mạnh trích đo không số ...-2019 cùng ngày 08/9/2019; Số 10-2021, số 11-2021, số 12-2021, số 13-2021, số 14-2021 cùng ngày 19/02/2021 và Số 01-2021 ngày 05/11/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất và

Dịch vụ Tài nguyên Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An
lập ngày 05/11/2021.

[3.2] Các thừa kế của cụ B và cụ S¹ đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất do cụ B, cụ S¹ đã cho riêng bà N và bà Pha L như sau:

- Bà Võ Thị N đã được cho với tổng diện tích **30.952 m²**, gồm các thửa đất: Diện tích 9.726 m² thuộc một phần thửa đất số 397; Thửa đất số 583, diện tích 8.083 m²; thửa đất số 625, diện tích 5.042 m²; thửa đất số 627, diện tích 8.101 m²;

- Bà Võ Thị Pha L đã được cho với tổng diện tích **47.523 m²**, gồm các thửa đất gồm: Diện tích 612 m² thuộc một phần thửa đất số 397; Thửa đất số 398, diện tích 10.828 m²; Thửa đất số 436, diện tích 27.075 m² và thửa đất số 437, diện tích 9.008 m².

[3.3] Các thừa kế của cụ B và cụ S đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với các phần đất do bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹) là người nhận chuyển nhượng nhưng để cho cụ B đứng tên, với tổng diện tích **14.644 m²**, gồm các thửa đất như sau: Diện tích 9.816 m² thuộc một phần thửa đất số 399 và diện tích 4.828 m² thuộc một phần thửa đất số 466.

[3.4] Các thừa kế của cụ B và cụ S¹ đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với các phần đất do bà Võ Thị N là người nhận chuyển nhượng nhưng để cho cụ B đứng tên với tổng diện tích **32.843 m²**, như sau: Diện tích 377 m² thuộc một phần thửa đất số 399; Thửa đất số 400, diện tích 7.991 m²; Diện tích 5.330 m² thuộc một phần thửa đất số 359; Diện tích 8.468 m² thuộc một phần thửa đất số 360; Thửa đất số 361, diện tích 2.847 m²; Thửa đất số 362, diện tích 7.830 m²;

[3.5] Năm 1995, cụ B và cụ S¹ đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn K⁴ và bà Nguyễn Thị L³ tổng diện tích **18.319 m²** gồm thửa đất số 455, diện tích 14.240 m² và diện tích 4.179 m² thuộc một phần thửa đất số 482. Ông K⁴, bà L³ còn nợ lại 35.000.000 đồng (Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L³ cùng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K⁴ phải trả theo thời giá hiện nay bằng 63.946.123 đồng và các đương sự không kháng cáo phản này).

[3.6] Các thừa kế của cụ B, cụ S¹ cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Dương Thị T⁸ đều thống nhất là vào năm 1992, cụ B thỏa thuận với ông S, bà T⁸ đổi 8.147 m² thuộc một phần thửa đất số 472 để lấy **6.943 m²** thuộc một phần thửa đất số 468 của ông S, bà T⁸.

[3.7] Theo Chứng thư thẩm định giá số 2021021.IVC-CT ngày 25/3/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Hội Nhập xác định giá thị trường các thửa đất như sau (bút lục số 608):

Thửa đất số 482 và thửa đất số 455 có giá 50.436 đồng/m²;

Các thửa đất số 449, 472, 474, 476 có giá 46.176 đồng/m²;

Thửa đất số 468 và thửa đất số 1106 có giá 56.162 đồng/m²;

Các thửa đất số 317, 359, 360, 361, 362, 397, 398, 399mpt, 400, 436, 437, 438, 439, 466mpt, 904 có giá 42.892 đồng/m²;

Thửa đất số 558 có giá là 42.731 đồng/m²;

Các thửa đất số 580, 581, 582, 583, 625, 627 có giá 47.799 đồng/m²;

[3.8] Như vậy, các đương sự có tranh chấp và yêu cầu chia di sản của cụ B và cụ S¹ với tổng giá trị **5.518.429.659 đồng**, bao gồm số tiền do ông K⁴, bà L3 còn nợ 63.946.123 đồng và tổng diện tích 116.419 m², trị giá 5.454.483.536 đồng, gồm các thửa đất do ông Võ Văn N¹ và ông Võ Văn K đang quản lý, cụ thể như sau:

+ Ông Võ Văn N¹ và bà Trương Thị N² đang quản lý các thửa đất như sau: Một phần thửa đất số 468, diện tích 6.943 m² (56.162 đồng/m²), trị giá 389.932.766 đồng; Thửa đất số 1106, diện tích 8.236 m² (56.162 đồng/m²), trị giá 462.550.232 đồng; Thửa đất số 439, diện tích 13.337 m² (42.892 đồng/m²), trị giá 572.050.604 đồng; Một phần thửa đất số 466, diện tích 3.154 m² (42.892 đồng/m²), trị giá 135.281.368 đồng; Một phần thửa đất số 399, diện tích 16.800 m² (42.892 đồng/m²), trị giá 720.585.600 đồng; Một phần thửa đất số 360, diện tích 232 m² (42.892 đồng/m²), trị giá 9.950.944 đồng; Một phần thửa đất số 359, diện tích 2.965 m² (42.892 đồng/m²), trị giá 127.174.780 đồng. Tổng cộng **51.667 m²**, tổng trị giá **2.417.526.294 đồng**.

+ Ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T⁵ đang quản lý các thửa đất như sau: Thửa đất số 558, diện tích 2.377 m² (42.892 đồng/m²), trị giá 101.571.587 đồng; Thửa đất số 582, diện tích 16.189 m² (47.799 đồng/m²), trị giá 773.818.011 đồng; Thửa đất số 581, diện tích 9.316 m² (47.799 đồng/m²), trị giá 445.295.484 đồng; Thửa đất số 580, diện tích 8.480 m² (47.799 đồng/m²), trị giá 405.335.520 đồng; Một phần thửa đất số 472, diện tích 15.387 m² (46.176 đồng/m²), trị giá 710.510.112 đồng; Thửa đất số 474, diện tích 8.041 m² (46.176 đồng/m²), trị giá 371.301.216 đồng; Thửa đất số 476, diện tích 3.972 m² (46.176 đồng/m²), trị giá 183.411.072 đồng; Thửa đất số 449, diện tích 990 m² (46.176 đồng/m²), trị giá 45.714.240 đồng; Tổng cộng **64.752 m²**, tổng trị giá **3.036.957.242 đồng**.

[3.9] Giá trị công sức trích lại cho ông Võ Văn N¹ và bà Trương Thị N² bằng 10%/trị giá tài sản có công sức giữ gìn, tôn tạo (2.417.526.294 đồng) là 241.752.629 đồng.

Giá trị công sức trích lại cho ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T⁵ bằng 5%/trị giá tài sản có công sức giữ gìn, tôn tạo (3.036.957.242 đồng) là 151.847.862 đồng.

Các đương sự không có kháng cáo phần giá trị công sức trích lại cho ông Võ Văn N¹, bà Trương Thị N² và ông Võ Văn K, bà Ngô Thị T⁵ như trên.

[3.10] Như vậy, di sản của cụ B và cụ S¹ sau khi trích công sức giữ gìn, tôn tạo thì còn tổng giá trị là [5.518.429.659 đồng – (241.752.629 đồng + 151.847.862 đồng)] = **5.124.829.168 đồng**.

[4] Ông Võ Văn K trình bày ông đã được cụ B cho riêng các thửa đất số 449, 580, 581, 582, nhưng các anh chị em của ông đều không thừa nhận. Ngoài lời trình bày bằng lời nói đơn phương của mình, ông K không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông K.

[5] Di chúc của cụ Lê Thị S¹ (bút lục số 494 - 495) được lập thành văn bản tại Phòng công chứng, có dấu điểm chỉ của cụ S¹, được 02 người làm chứng là ông Nguyễn Minh C, ông Tôn Văn G có ghi nội dung: “*Chúng tôi đã đọc và dịch lại di chúc này cho bà Lê Thị S¹ nghe. Bà đã hiểu và đồng ý nội dung di chúc và điểm chỉ vào di chúc trước mặt chúng tôi*”, được Phòng công chứng số 01, tỉnh Long An (nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị H) chứng thực ngày 30/7/2013.

Bộ luật dân sự năm 2005 (luật có hiệu lực tại thời điểm lập di chúc) không quy định di chúc phải có bản dịch sang ngôn ngữ của người lập di chúc (*Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ quy định người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình*); Di chúc được lập tại Phòng công chứng, không phải là trường hợp cụ S¹ không thể tự mình lập di chúc mà phải nhờ người khác viết di chúc theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005 để yêu cầu phải có ít nhất 02 người làm chứng; Nội dung di chúc của cụ S¹ để lại tài sản cho ông Võ Văn N¹, không có nội dung để lại tài sản cho ông Tôn Văn G nên ông G không phải là người có quyền tài sản liên quan tới nội dung di chúc; Bộ luật dân sự năm 2005 cũng không cấm lập di chúc đối với tài sản đang tranh chấp;

Do đó, Bản án sơ thẩm vô hiệu toàn bộ di chúc của cụ S¹ là không phù hợp với quy định tại Điều 649, khoản 1 khoản 3 Điều 652, khoản 2 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn N¹, xác

định Di chúc của cụ Lê Thị S¹ lập ngày 30/7/2013 là di chúc hợp pháp, nên không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng di chúc của cụ S¹ không hợp pháp, sửa Bản án sơ thẩm.

[6] Như vậy, di sản của cụ B được chia theo pháp luật và di sản của cụ S¹ được chia theo di chúc.

Phần di sản của cụ B và cụ S¹ có tổng giá trị là 5.124.829.168 đồng, di sản của mỗi cụ là ngang nhau, trị giá 2.562.414.584 đồng (5.124.829.168 đồng/2).

Cụ B không có di chúc nên phần di sản của cụ B được chia làm 07 kỷ phần cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm có: cụ S¹ và các ông, bà: Võ Chanh T, Võ Thị N, Võ Văn L, Võ Văn N¹, Võ Văn K và Võ Thị Pha L mỗi người một kỷ phần; Giá trị mỗi kỷ phần là 366.059.226 đồng (2.562.414.584 đồng/7).

Ông Võ Văn N¹ còn được hưởng theo di chúc của cụ S¹ gồm di sản của cụ S¹ trong khối tài sản chung với cụ B là 2.562.414.584 đồng và kỷ phần cụ S¹ được hưởng thừa kế từ cụ B trị giá 366.059.226 đồng;

Ông Võ Văn N¹ được hưởng 01 kỷ phần thừa kế từ cụ B trị giá 366.059.226 đồng và còn được hưởng theo di chúc của cụ S¹ gồm di sản của cụ S¹ trong khối tài sản chung với cụ B là 2.562.414.584 đồng và kỷ phần cụ S¹ được hưởng thừa kế từ cụ B trị giá 366.059.226 đồng; Tổng cộng ông N¹ được hưởng là 3.294.533.036 đồng.

Các ông, bà: Võ Chanh T, Võ Thị N, Võ Văn L, Võ Văn K và Võ Thị Pha L mỗi người một kỷ phần, trị giá 366.059.226 đồng.

[6.1] Phần của ông Võ Văn N¹ được hưởng 3.294.533.036 đồng, nhưng ông N¹ chỉ yêu cầu được công nhận diện tích ông đang quản lý tổng cộng 51.667 m², tổng trị giá 2.417.526.294 đồng, nên phần còn lại là (3.294.533.036 đồng - 2.417.526.294 đồng) = 877.006.742 đồng được nhập vào để chia cho các thừa kế khác.

[6.2] Bà Võ Thị N và các thừa kế của bà Võ Thị Pha L (anh T¹, chị T²) chưa có nhà ở, chỉ yêu cầu được chia hiện vật tại thửa đất số 449 để cất nhà ở và từ chối nhận phần còn lại, nên công nhận cho bà Võ Thị N phần đất ký hiệu A, diện tích 200 m², trị giá 9.235.200 đồng và công nhận cho anh T¹, chị T² phần đất ký hiệu B, diện tích 231,3 m², trị giá 10.680.508 đồng. Phần còn lại của bà N (366.059.226 đồng - 9.235.200 đồng) = 356.824.026 đồng và các thừa kế của bà Pha L (366.059.226 đồng - 10.680.508 đồng) = 355.378.718 đồng được nhập vào để chia cho các thừa kế khác.

[6.3] Như vậy, ngoài kỹ phần thừa kế được hưởng của mỗi người, ông Võ Chanh T, ông Võ Văn K và ông Võ Văn L còn được nhận thêm tài sản do ông N¹, bà N và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Pha L từ chối là 877.006.742 đồng + 356.824.026 đồng + 355.378.718 đồng = 1.589.209.486 đồng. Tổng cộng mỗi người được hưởng tài sản trị giá là $[(366.059.226 \text{ đồng} \times 3) + 1.589.209.486 \text{ đồng}] / 3 = 895.795.721 \text{ đồng}$.

[6.4] Ông Võ Văn K đang quản lý diện tích đất có giá trị nhiều hơn phần ông được hưởng, nên giao cho ông K kỹ phần hiện vật của ông L, buộc ông K hoàn trả giá trị cho ông L; đồng thời buộc ông K phải giao đất cho ông T canh tác.

Ông Võ Văn L cư trú tại Campuchia, không đủ điều kiện để nhận đất trồng lúa, nên ông L được nhận thừa kế bằng giá trị một kỹ phần trị giá 895.795.721 đồng và ông K có trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho ông L.

[6.5] Ông Võ Chanh T có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, nên được nhận bằng hiện vật.

Buộc ông K phải giao cho ông T hai thửa đất gồm: Thửa đất số 558, diện tích 2.377 m², trị giá 101.571.587 đồng và thửa đất số 582, diện tích 16.189 m², trị giá 773.818.011 đồng và số tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế 20.406.123 đồng, làm tròn 20.406.000 đồng.

[6.6] Công nhận cho ông Võ Văn K được nhận số tiền số tiền do ông K⁴, bà L³ còn nợ 63.946.123 đồng và tiếp tục được quyền sử dụng các thửa đất ông đang quản lý sử dụng, trừ thửa đất số 558 và thửa đất số 582 ông phải giao lại cho ông T.

[7] Do sửa Bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

[7.1] Ông Võ Văn N¹, bà Trương Thị N², ông Võ Văn L, bà Ngô Thị K¹ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[7.2] Ông Võ Chanh T và ông Võ Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được hưởng (895.795.721 đồng), với số tiền 38.873.872 đồng, làm tròn 38.873.800 đồng/người.

[7.3] Bà Võ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được hưởng (9.235.200 đồng), với số tiền 461.760 đồng, làm tròn 461.700 đồng.

[7.4] Anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T² phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được hưởng (10.680.508 đồng), với số tiền 534.025 đồng, làm tròn 534.000 đồng.

[7.5] Bà Nguyễn Thị L³, anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, Lê Thị N⁴ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả (63.946.123 đồng), với số tiền 3.197.306 đồng, làm tròn 3.197.300 đồng.

[7.6] Do sửa Bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về chia thừa kế thừa đất số 439, thửa đất số 1106 để mở đường nước tưới tiêu; quyết định về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 12, 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn N¹; Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn K; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Chanh T, ông Võ Văn L, bà Võ Thị N; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị K¹, bà Nguyễn Thị L³, ông Lê Văn K⁴, anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T²;

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

2.1.1. Công nhận bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng các phần đất gồm các thửa đất: Diện tích 9.726 m² thuộc một phần thửa đất số 397; Thửa đất số 583, diện tích 8.083 m²; thửa đất số 625, diện tích 5.042 m²; thửa đất số 627, diện tích 8.101 m²; diện tích 377 m² thuộc một phần thửa đất số 399; Thửa đất số 400, diện tích 7.991 m²; Diện tích 5.330 m² thuộc một phần thửa đất số 359; Diện tích 8.486 m² thuộc một phần thửa đất số 360; Thửa đất số 361, diện tích 2.847 m²; Thửa đất số 362, diện tích 7.830 m².

2.1.2. Công nhận anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T² (là người thừa kế của bà Võ Thị Pha L) được quyền sử dụng các phần đất gồm: Diện tích 612 m² thuộc một phần thửa đất số 397; Thửa đất số 398, diện tích 10.828 m²; Thửa đất số 436, diện tích 27.075 m² và thửa đất số 437, diện tích 9.008 m².

2.1.3. Công nhận bà Ngô Thị K¹ (Ngô Thị P¹) được quyền sử dụng các phần đất gồm: Diện tích 9.816 m² thuộc một phần thửa đất số 399 và diện tích 4.828 m² thuộc một phần thửa đất số 466.

2.1.4. Công nhận bà Nguyễn Thị L³, anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, Lê Thị N⁴ (người thừa kế của ông Lê Văn K⁴) được quyền sử dụng các phần đất gồm: Thửa đất số 455, diện tích 14.240 m² và diện tích 4.179 m² thuộc một phần thửa đất số 482.

Bà Nguyễn Thị L³, anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, Lê Thị N⁴ phải tiếp tục thanh toán cho ông Võ Văn K 63.946.123 đồng, làm tròn 63.946.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng*).

2.1.5. Công nhận ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị T⁸ được quyền sử dụng diện tích 8.147 m² thuộc một phần thửa đất số 472;

Ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị T⁸ phải giao cho ông Võ Văn N¹ diện tích 6.943 m² thuộc một phần thửa đất số 468 và công nhận ông Võ Văn N¹ được quyền sử dụng đất này.

2.2. Công nhận di chúc do cụ Lê Thị S¹ lập ngày 30/7/2013 là hợp pháp. Ông Võ Văn N¹ được quyền thừa kế di sản của cụ Lê Thị S¹.

2.3. Chia công sức giữ gìn, tôn tạo di sản như sau:

2.3.1. Ông Võ Văn N¹ và bà Trương Thị N² được hưởng phần công sức trị giá 241.752.629 đồng.

2.3.2. Ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T⁵ được hưởng phần công sức trị giá 151.847.862 đồng.

2.4. Xác định di sản của cụ Võ Văn B và cụ Lê Thị S có tổng trị giá bằng 5.124.829.168 đồng; phần của mỗi cụ ngang nhau trị giá 2.562.414.584 đồng.

2.5. Chia thừa kế như sau:

2.5.1. Chia và công nhận ông Võ Văn N¹ và bà Trương Thị N² được quyền sử dụng các diện tích đất gồm: Một phần thửa đất số 468, diện tích 6.943 m² (do ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị T⁸ giao lại); Thửa đất số 1106, diện tích 8.236 m²; Thửa đất số 439, diện tích 13.337 m²; Một phần thửa đất số 466, diện tích 3.154 m²; Một phần thửa đất số 399, diện tích 16.800 m²; Một phần thửa đất số 360, diện tích 232 m²; Một phần thửa đất số 359, diện tích 2.965 m².

Ghi nhận ông Võ Văn N¹ và bà Trương Thị N² từ chối nhận và đồng ý giao lại cho các thừa kế khác, phần di sản trị giá 877.006.742 đồng (*Tám trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm bốn mươi hai đồng*).

2.5.2. Chia và công nhận cho bà Võ Thị N diện tích 200 m² thuộc một phần thửa đất số 449 (Khu A của Mảnh Trích đo địa chính số 01-2021 ngày 05/11/2021);

Ghi nhận bà Võ Thị N từ chối nhận và đồng ý giao lại cho các thừa kế khác, phần di sản trị giá 356.824.026 đồng (*Ba trăm năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn không trăm hai mươi sáu đồng*).

2.5.3. Chia và công nhận cho anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T² diện tích 231,3 m² thuộc một phần thửa đất số 449 (Khu B của Mảnh Trích đo địa chính số 01-2021 ngày 05/11/2021);

Ghi nhận anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T² từ chối nhận và đồng ý giao lại cho các thừa kế khác, phần di sản trị giá 355.378.718 đồng (*Ba trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm mười tám đồng*).

2.5.4. Chia và công nhận ông Võ Chanh T được quyền sử dụng các diện tích đất gồm: Thửa đất số 558, diện tích 2.377 m² và thửa đất số 582, diện tích 16.189 m².

Buộc ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T⁵ phải giao cho ông Võ Chanh T thửa đất số 558 và thửa đất số 582 và đồng thời phải giao cho ông Võ Chanh T số tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế là 20.406.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn đồng*).

2.5.5. Chia và công nhận ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T⁵ được quyền sử dụng các diện tích đất gồm: Thửa đất số 581, diện tích 9.316 m²; Thửa đất số 580, diện tích 8.480 m²; Một phần thửa đất số 472, diện tích 15.387 m²; Thửa đất số 474, diện tích 8.041 m²; Thửa đất số 476, diện tích 3.972 m²; Diện tích 558,7 m² (phần còn lại của thửa đất số 449 sau khi trừ phần giao lại cho bà N 200 m² và giao lại cho anh T¹, chị T² 231,3 m²).

Ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T được quyền nhận và sở hữu số tiền 63.946.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng*) do bà Nguyễn Thị L³, anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, Lê Thị N⁴ phải tiếp tục thanh toán.

2.5.6. Chia cho ông Võ Văn L được hưởng di sản trị giá 895.795.721 đồng, làm tròn 895.795.700 đồng (*Tám trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm đồng*).

Ông Võ Văn K và bà Ngô Thị T⁵ được nhận hiện vật thuộc kỷ phần thừa kế của ông Võ Văn L, nên phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Võ Văn L 895.795.700 đồng (*Tám trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm đồng*).

2.6. Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới của các thửa đất nêu trong Quyết định này được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung Tâm dịch vụ Tài nguyên Môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019; Mảnh trích đo địa chính số 01-2021 ngày 05/11/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên Môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số ...-2019 do Trung Tâm dịch vụ Tài nguyên Môi trường thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An lập ngày 20/8/2019, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 08/9/2019; Các Mảnh Trích đo địa chính số 10-2021, số 11-2021, số 12-2021, số 13-2021 và số 14-2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng đo vẽ cùng ngày 27/01/2021, duyệt cùng ngày 19/02/2021;

2.7. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L620865 ngày 19/11/1997 do cụ Võ Văn B đứng tên, đối với phần liên quan đến các thửa đất nêu trong Quyết định này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với các phần đất được công nhận cho mình nêu trong Quyết định này, theo quy định của pháp luật.

2.8. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

2.8.1. Ông Võ Văn N¹, bà Trương Thị N², ông Võ Văn L, bà Ngô Thị K¹ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Hoàn trả cho ông Võ Văn N¹ tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*) đã nộp theo Biên lai thu số 0009924 ngày 25/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;

- Hoàn trả cho ông Võ Văn L tiền tạm ứng án phí 9.280.000 đồng (*Chín triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng*) đã nộp theo các Biên lai thu số 0000510 ngày 13/12/2016; Số 0000925 ngày 30/5/2017; Số 0000927 ngày 30/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;

- Hoàn trả cho bà Ngô Thị K¹ tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu số 0009738 ngày 08/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;

2.8.2. Buộc ông Võ Chanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 38.873.800 đồng (*Ba mươi tám triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn tám trăm đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 9.100.000 đồng (*Chín triệu một trăm ngàn đồng*) theo các Biên lai thu số 0000929 ngày 30/5/2017; Số 0000928 ngày 30/5/2017; Số 0000511 ngày 13/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long

An. Ông Võ Chanh T phải nộp thêm 29.773.800 đồng (*Hai mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn tám trăm đồng*).

2.8.3. Buộc ông Võ Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 38.873.800 đồng (*Ba mươi tám triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn tám trăm đồng*).

2.8.4. Buộc bà Võ Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 461.700 đồng (*Bốn trăm sáu mươi một ngàn bảy trăm đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 27.960.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000515 ngày 15/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị N 27.498.300 đồng (*Hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn ba trăm đồng*).

2.8.5. Buộc anh Tôn Minh T¹ và chị Tôn Thị Thùy T² phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 534.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bốn ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí do ông Tôn Văn G đã nộp 16.300.000 đồng (*Mười sáu triệu ba trăm ngàn đồng*) theo các Biên lai thu số 0009933 và số 0009932 cùng ngày 30/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho anh T¹, chị T² 15.766.000 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*).

2.8.6. Buộc bà Nguyễn Thị L³, anh Lê Văn D², chị Lê Thị D³, chị Lê Thị N⁴ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 3.197.300 đồng (*Ba triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) theo Biên lai thu số 0000897 ngày 23/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho bà L³, anh D², chị D³, chị N⁴ 6.802.700 đồng (*Sáu triệu tám trăm lẻ hai ngàn bảy trăm đồng*).

3. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Võ Văn K 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000075 ngày 23/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về chia thừa kế thừa đất số 439, thửa đất số 1106 để mở đường nước tưới tiêu; quyết định về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TNH (34b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công